

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUỲ HỢP  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **128/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 15/9/2022

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲ HỢP – TỈNH NGHỆ AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Văn Đông

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trương Thị Bích Hiệp.

2. Bà Hoàng Thị Tuấn Anh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Kim Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Ông Trương Văn Hào – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 91/2021/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1985.

Trú tại: Xóm MX, xã MH, huyện Q, tỉnh Nghệ An. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh **Võ Ngọc Đ**, sinh năm 1982.

Trú tại: Xóm MX, xã MH, huyện Q, tỉnh Nghệ An. (Vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 04/11/2021 và qua lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị V trình bày:

Chị Nguyễn Thị V và anh Võ Ngọc Đ đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 14/3/2007 tại Ủy ban nhân dân xã MH, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hòa hợp, thường xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống để xây dựng hạnh phúc lâu dài, sau thời gian sống chung trong nhà nhưng không có tình cảm và sự

quan tâm, chị V thấy cuộc sống không có hạnh phúc, tương lai lâu dài nên chị V giữ nguyên yêu cầu đề nghị giải quyết ly hôn đối với anh Võ Ngọc Đ.

Về con chung: Chị V và anh Đ có 02 người con chung gồm Võ Phương L, sinh ngày 25/10/2006 và Võ Phương U, sinh ngày 18/11/2015. Ly hôn chị V đề nghị giao người con đầu Võ Phương L cho anh Võ Ngọc Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao người con thứ hai Võ Phương U cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị V không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với nợ chung của vợ chồng. Về tài sản chung, chị V yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng gồm quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên anh Võ Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị V và 01 căn nhà xây cấp 4, cụ thể:

Thửa đất thứ nhất số 17071.03.15A3, tờ bản đồ số 03, diện tích là 52,8m<sup>2</sup> (đất ở tại nông thôn) tại xóm MX, xã MH, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Được UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ số AD 298757 ngày 16/10/2007 cho người sử dụng đất là hộ ông Võ Ngọc Đ và vợ Nguyễn Thị V, trên thửa đất có xây dựng 01 căn nhà xây cấp 4 lợp tôn xộp.

Thửa đất thứ hai số 15A2, tờ bản đồ số 03, diện tích là 76,0m<sup>2</sup> (đất ở tại nông thôn) tại xóm MX, xã MH, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Được UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ số BK 417328 ngày 23/01/2013 cho người sử dụng đất là ông Võ Ngọc Đ và vợ Nguyễn Thị V.

Đối với những tài sản khác gắn liền với đất như cây trồng, chuồng trại chăn nuôi, giếng nước và tài sản trong nhà chị Nguyễn Thị V không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia.

- Ý kiến của bị đơn anh Võ Ngọc Đ trình bày trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình làm việc như sau:

Anh Đ và chị V đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 14/3/2007 tại Ủy ban nhân dân xã MH, huyện Q, tỉnh Nghệ An trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau này do tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không có tiếng nói chung nên thường xảy ra cãi vã, mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày, qua thời gian ly thân hai bên không thể hòa giải được mâu thuẫn, nay chị V viết đơn đề nghị xin ly hôn, anh Đ thấy không thể níu kéo được tình cảm vợ chồng nên đồng ý giải quyết ly hôn.

Về con chung, vợ chồng có với nhau 02 người con chung là Võ Phương L, sinh ngày 25/10/2006 và Võ Phương U, sinh ngày 18/11/2015, giải quyết ly hôn anh Đ đồng ý giao nuôi con theo như ý kiến trình bày của chị V và nguyện vọng của con, cụ thể giao người con đầu Võ Phương L cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao người con thứ hai Võ Phương U cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Đối với phần tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, anh Võ Ngọc Đ có ý kiến đề nghị để lại cho các con, không yêu cầu chia tài sản chung theo như ý kiến của chị V đã trình bày.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Hợp tại phiên tòa:

Qua kiểm sát giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, quá trình hỏi và tranh luận tại phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có mặt tham gia giải quyết vụ việc theo giấy triệu tập, tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng tiếp tục vắng mặt không có lý do chính đáng, không chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, do đó cần xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 29; 33; 51; 56; 59; 62; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; 35; 39; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, để xét xử.

Về quan hệ hôn nhân: Cần chấp nhận đơn khởi kiện, cho chị Nguyễn Thị V được ly hôn với anh Võ Ngọc Đ.

Cần xem xét giao người con đầu Võ Phương L, sinh ngày 10/01/2010 cho anh Võ Ngọc Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao người con thứ hai Võ Phương U, sinh ngày 18/11/2015 cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, việc giao nuôi con được thực hiện kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm gặp con, không ai được cản trở.

Về phân tài sản chung, xác định những tài sản có tranh chấp được tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung hợp pháp của vợ chồng, do đó cần chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị V đối với 02 thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Võ Ngọc Đ và Nguyễn Thị V và 01 căn nhà xây cấp 4.

Buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, án phí chia tài sản theo phần tài sản mình được chia theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn có mặt không có ý kiến tranh luận gì.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị V có đơn, yêu cầu giải quyết xin ly hôn đối với anh Võ Ngọc Đ, đề nghị giao mỗi bên trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 01 người con chung chưa thành niên, hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng đối với 02 thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ và 01 căn nhà xây cấp 4. Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Bị đơn anh Võ Ngọc Đ có nơi đăng ký hộ khẩu và cư trú tại xóm MX, xã MH, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định, bị đơn không chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến làm việc nhưng vắng mặt không có lý do, quá trình giải quyết vụ án có mặt để tham gia xem xét, thẩm định và định giá tài sản nhưng từ chối ký vào biên bản. Bị đơn đã được giao giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa theo quy định nhưng tiếp tục vắng mặt không có lý do, nên cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V và anh Võ Ngọc Đ đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 14 tháng 3 năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã MH, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo về điều kiện đăng ký kết hôn và đúng thủ tục quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa hai bên là hợp pháp. Sau khi kết hôn chung sống một thời gian vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp về tính cách, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, va chạm trong cuộc sống, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Quá trình lấy lời khai và xác minh về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng cho thấy, hai bên có nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải đoàn tụ được, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị V giữ nguyên ý kiến xin được giải quyết ly hôn đối với anh Võ Ngọc Đ và anh Đ có ý kiến đồng ý giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị V. Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng có ý kiến không quay trở lại đoàn tụ với nhau. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị V đối với anh Võ Ngọc Đ.

[3] Về con chung: Qua xem xét tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, xác minh về hoàn cảnh, môi trường sống và khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng con, nguyện vọng của con chung, cũng như ý kiến của các đương sự. Xét thấy sau khi

giải quyết ly hôn cần xem xét giao người con đầu Võ Phương L, sinh ngày 25/10/2006 cho anh Võ Ngọc Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao người con thứ hai Võ Phương U, sinh ngày 18/11/2015 cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho nhau là hợp tình, hợp lý. Việc giao con chung cho các bên trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cần được thực hiện kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, cho đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Qua xem xét tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự xác định thửa đất số 17071.03.15A3, tờ bản đồ số 03, có diện tích là 52,8m<sup>2</sup> (loại đất ở tại nông thôn ONT), thửa đất được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số AD 298757 ngày 16/10/2007, tên người sử dụng đất là hộ ông Võ Ngọc Đ và vợ Nguyễn Thị V, trên thửa đất có xây dựng 01 căn nhà xây cấp 4 hiện gia đình đang sinh sống là tài sản chung của vợ chồng được cho tặng, hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của các đương sự thửa đất có nguồn gốc được bố, mẹ đẻ của anh Võ Ngọc Đ cho hai vợ chồng và đã hoàn tất thủ tục, được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho anh Võ Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị V từ năm 2007. Gia đình anh Đ, chị V xây dựng nhà ở trên đất từ đó cho đến không có tranh chấp với ai và hoàn toàn hợp pháp, GCNQSDĐ ghi cấp cho người sử dụng đất là “hộ” ông Võ Ngọc Đ và vợ Nguyễn Thị V, tuy nhiên vào thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2007 được xác định hộ gia đình anh Đ, chị V chỉ có hai vợ chồng và người con đầu Võ Phương L, sinh ngày 25/10/2006 đang còn nhỏ chưa có công sức đóng góp trong việc tạo lập nên thửa đất, cháu L có bản tự khai xác nhận thửa đất là tài sản riêng của bố, mẹ bản thân cháu không có đóng góp và yêu cầu gì đối với thửa đất được cấp GCNQSDĐ cho “hộ”, nên xác định thửa đất số 17071.03.15A3, tờ bản đồ số 03, có diện tích là 52,8m<sup>2</sup> (loại đất ở tại nông thôn ONT) được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số AD 298757 ngày 16/10/2007 là tài sản chung hợp pháp của anh Võ Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị V.

Căn cứ theo số liệu bản đồ địa chính đo đạc mới năm 2014 để cấp đổi GCNQSDĐ khi có yêu cầu thì thửa đất số 17071.03.15A3, tờ bản đồ số 03 được xác định lại là thửa số 38, tờ bản đồ số 80, có tổng diện tích đo mới là 140,6m<sup>2</sup>, sau khi trừ diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông 63,5m<sup>2</sup>, diện tích đất còn lại nằm trong quy hoạch để được cấp đổi GCNQSDĐ là 77,1m<sup>2</sup> (như vậy diện tích đất phù hợp với quy hoạch tăng thêm theo số liệu đo đạc địa chính mới năm 2014 so với diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ số AD 298757 ngày 16/10/2007 là 24,3m<sup>2</sup>).

Đối với thửa đất số 15A2, tờ bản đồ số 03, có diện tích là 76,0m<sup>2</sup> (loại đất ở tại nông thôn ONT), thửa đất được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số BK 417328 ngày 23/01/2013, tên người sử dụng đất là ông Võ Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị V,

đang là đất trống chưa xây dựng công trình trên đất, được xác định có nguồn gốc do anh Đ, chị V mua lại và hoàn tất thủ tục được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ theo quy định vào năm 2013, là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng.

Căn cứ theo số liệu bản đồ địa chính đo đạc mới năm 2014 để cấp đổi GCNQSDĐ khi có yêu cầu thì thửa đất số 15A2, tờ bản đồ số 03 được xác định lại là thửa số 52, tờ bản đồ số 80, có tổng diện tích đo mới là 146.2m<sup>2</sup>, sau khi trừ diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông 69,8m<sup>2</sup>, diện tích đất còn lại nằm trong quy hoạch để được cấp đổi GCNQSDĐ là 76,4m<sup>2</sup> (như vậy diện tích đất phù hợp với quy hoạch tăng thêm theo số liệu đo đạc địa chính mới năm 2014 so với diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ số BK 417328 ngày 23/01/2013 là 04m<sup>2</sup>).

Căn nhà xây cấp 4 lợp tôn xộp được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của vợ chồng nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng tạo lập nên.

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự xác định ngày 18/7/2022, trị giá những tài sản chung có tranh chấp của anh Võ Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị V được định giá trị như sau:

Đối với thửa đất số 17071.03.15A3, tờ bản đồ số 03, diện tích là 52,8m<sup>2</sup> (loại đất ở tại nông thôn ONT), thửa đất được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số AD 298757 ngày 16/10/2007 (diện tích đất phù hợp với quy hoạch theo số liệu đo đạc địa chính mới năm 2014 tăng thêm là 24,3m<sup>2</sup> so với diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ), được định giá là 1.192.500.000 đồng (Một tỷ, một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Căn nhà xây cấp 4, lợp tôn xộp gắn liền với thửa đất số 17071.03.15A3, tờ bản đồ số 03, có 04 phòng gồm 01 phòng khách, 02 phòng ngủ và 01 phòng bếp, công trình vệ sinh, có chiều rộng 5,02m, chiều dài 17,36m, tường xây bằng gạch táp lô, nền lát gạch men, mái lợp tôn xộp, xà gồ bằng thép, cửa chính là cửa lùa làm bằng thép, được định giá là 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng)

Thửa đất số 15A2, tờ bản đồ số 03, diện tích là 76,0m<sup>2</sup> (loại đất ở tại nông thôn ONT), thửa đất được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số BK 417328 ngày 23/01/2013 (diện tích đất phù hợp với quy hoạch theo số liệu đo đạc địa chính mới năm 2014 tăng thêm là 04m<sup>2</sup> so với diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ), được định giá là 1.131.000.000 đồng (Một tỷ, một trăm ba mươi một triệu đồng).

Quá trình giải quyết không xác định được phần công sức đóng góp cụ thể của mỗi bên, tài sản tranh chấp có nguồn gốc được tặng cho, mua mới và tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp, được xác định là tài sản chung của vợ chồng, cả hai bên đều có công sức đóng góp như nhau nên đều có quyền sử dụng, định đoạt, yêu cầu chia tài sản theo quy định của pháp luật, do đó cần xem xét chia đôi khối tài sản chung có tranh chấp cho cả hai bên. Tuy nhiên xét thấy thửa đất có nhà ở xây dựng gắn liền trên đất có nguồn gốc do bố, mẹ anh Đ cho vợ chồng, nên cần xem

xét giao lại cho anh Võ Ngọc Đ quyền sử dụng đối với thửa đất số 17071.03.15A3, tờ bản đồ số 03, có diện tích là 52,8m<sup>2</sup> (loại đất ở tại nông thôn ONT), được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số AD 298757 ngày 16/10/2007 (diện tích đất phù hợp với quy hoạch theo số liệu đo đạc địa chính mới năm 2014 tăng thêm là 24,3m<sup>2</sup> so với diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ), tên người sử dụng đất là hộ ông Võ Ngọc Đ và vợ Nguyễn Thị V, đồng thời giao cho anh Đ quyền sở hữu, sử dụng đối với căn nhà xây cấp 4, lợp tôn xộp xây dựng gắn liền với thửa đất là phù hợp.

Xem xét giao cho chị Nguyễn Thị V quyền sử dụng đối với thửa đất số 15A2, tờ bản đồ số 03, có diện tích là 76,0m<sup>2</sup> (loại đất ở tại nông thôn ONT), thửa đất được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số BK 417328 ngày 23/01/2013 (diện tích đất phù hợp với quy hoạch theo số liệu đo đạc địa chính mới năm 2014 tăng thêm là 04m<sup>2</sup> so với diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ), tên người sử dụng đất là ông Võ Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị V. Thửa đất đang là đất trống, chưa xây dựng công trình trên đất để chị V tạo lập nơi sinh sống và mở cơ sở kinh doanh là phù hợp và anh Đ có nghĩa vụ trả một phần tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho chị V là hợp lý.

Giao cho hai bên tạm thời quản lý đối với diện tích đất tăng thêm theo số liệu đo đạc năm 2014, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương, khi các bên có nhu cầu cấp đổi GCNQSDĐ và có yêu cầu kê khai diện tích tăng thêm vào GCNQSDĐ được cấp mới thì cần tuân theo các quy định của Luật đất đai và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế với Nhà nước theo quy định.

[5] Đối với số tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản đã chi phí là 3.900.000 đồng, căn cứ vào các Điều 157, 158, 165 và 166 Bộ luật tố tụng dân sự cần buộc mỗi bên chịu một nửa chi phí, tương ứng với giá trị tài sản mà mình được chia. Nguyên đơn đã nộp toàn bộ tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản trước đó nên cần buộc bị đơn hoàn trả lại cho nguyên đơn một nửa chi phí theo quy định.

[6] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; các Điều 33; 51; 59; 62; 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; các Điều 35; 39; 157; 158; 165 và 166; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và 273; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V được ly hôn anh Võ Ngọc Đ.

2. Về con chung: Giao người con đầu Võ Phương L, sinh ngày 25/10/2006 cho anh Võ Ngọc Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao người con thứ hai Võ Phương U, sinh ngày 18/11/2015 cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Việc giao con chung cho các bên trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng được thực hiện kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, cho đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Võ Ngọc Đ được quyền sử dụng (quyền của người sử dụng đất được quy định theo Luật đất đai) đối với thửa đất số 17071.03.15A3, tờ bản đồ số 03, có diện tích là 52,8m<sup>2</sup> (loại đất ở tại nông thôn ONT), được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số AD 298757 ngày 16/10/2007, tên người sử dụng đất là hộ ông Võ Ngọc Đ và vợ Nguyễn Thị V có trị giá là 1.192.500.000 đồng (Một tỷ, một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Tạm giao cho anh Đ quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tăng thêm theo số liệu đo đạc địa chính mới năm 2014 là 24,3m<sup>2</sup>, sau này anh Đ có yêu cầu cấp đổi GCNQSDĐ và có nhu cầu kê khai diện tích đất tăng thêm vào GCNQSDĐ mới, cần tuân theo các văn bản hướng dẫn, quy định của Luật đất đai và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế với Nhà nước theo quy định.

Giao cho anh Đ được quyền sở hữu, sử dụng đối với căn nhà xây cấp 4, lợp tôn xộp được xây dựng, gắn liền với thửa đất số 17071.03.15A3, tờ bản đồ số 03 đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho người sử dụng là hộ ông Võ Ngọc Đ và vợ Nguyễn Thị V có trị giá là 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng).

Giá trị phần tài sản anh Võ Ngọc Đ được chia là 1.224.500.000 đồng (Một tỷ, hai trăm hai mươi tư triệu, năm trăm nghìn đồng).

Anh Võ Ngọc Đ có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị V là 46.750.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản anh Võ Ngọc Đ được hưởng sau khi trừ đi nghĩa vụ trả số tiền chênh lệch về giá trị tài sản 46.750.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho chị Nguyễn Thị V, còn lại là **1.177.750.000 đồng** (Một tỷ, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Giao cho chị Nguyễn Thị V được quyền sử dụng (quyền của người sử dụng đất được quy định theo Luật đất đai) đối với thửa đất số 15A2, tờ bản đồ số 03, có diện tích là 76,0m<sup>2</sup> (loại đất ở tại nông thôn ONT), thửa đất được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số BK 417328 ngày 23/01/2013, tên người sử dụng đất là ông Võ Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị V có trị giá là 1.131.000.000 đồng (Một tỷ, một trăm ba mươi một triệu đồng). Tạm giao cho chị vân quản lý, sử dụng đối với diện tích đất



tăng thêm theo số liệu đo đạc địa chính mới năm 2014 là 4m<sup>2</sup>, sau này chị V có yêu cầu cấp đổi GCNQSDĐ và có nhu cầu kê khai thêm diện tích đất tăng thêm vào GCNQSDĐ mới cần tuân theo các văn bản hướng dẫn, quy định của Luật đất đai và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế với Nhà nước theo quy định.

Phần tài sản chị V được chia gồm giá trị quyền sử dụng thửa đất số 15A2, tờ bản đồ số 03 có diện tích là 76,0m<sup>2</sup> (loại đất ở tại nông thôn ONT), thửa đất được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số BK 417328 ngày 23/01/2013, tên người sử dụng đất là ông Võ Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị V và số tiền 46.750.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) anh Võ Ngọc Đ có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị về tài sản cho chị V. Tổng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị V được hưởng là **1.177.750.000 đồng** (Một tỷ, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật chị Nguyễn Thị V và anh Võ Ngọc Đ có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký lại quyền sử dụng đất của mình được chia theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Anh Võ Ngọc Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại ½ số tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản cho chị Nguyễn Thị V với số tiền là **1.950.000 đồng** (Một triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị V chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), ngoài ra chị V phải chịu tiền án phí chia tài sản chung là 47.332.500 đồng (Bốn mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm đồng), nhưng được khấu trừ số tiền 6.875.000 đồng (Sáu triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) chị V đã nộp tạm ứng án phí trước đó theo biên lai thu số: 0007335 ngày 16/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An. Chị V phải nộp tiếp số tiền án phí còn thiếu là **40.757.500 đồng** (Bốn mươi triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Anh Võ Ngọc Đ chịu án phí chia tài sản chung là **47.332.500 đồng** (Bốn mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Quỳnh Hợp;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Hợp;
- UBND xã MH, huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Hà Văn Đông**